

CHÍNH PHỦ

Số : **36/2006/NQ-CP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thành phố Hải Phòng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (tờ trình số 37/TT-UB ngày 08 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 43/TTr-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của thành phố Hải Phòng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	151.938	100,00	151.938	100,00
1	Đất nông nghiệp	86.683	57,05	84.963	55,92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	53.398	61,60	49.759	58,57
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	49.601		45.666	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	48.771		44.883	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	830		783	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.797		4.092	
1.2	Đất lâm nghiệp	21.609	24,93	21.613	25,44
1.2.1	Đất rừng sản xuất	459		459	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12.815		12.833	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	8.335		8.322	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11.317	13,06	13.135	15,46

1.4	Đất làm muối	220	0,25	156	0,18
1.5	Đất nông nghiệp khác	139	016	300	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	60.190	39,61	63.125	41,55
2.1	Đất ở	12.229	20,32	12.659	20,05
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	9.322		9.577	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.907		3.082	
2.2	Đất chuyên dùng	21.204	35,23	23.927	37,90
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340		369	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.851		1.923	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.761		1.778	
2.2.2.2	Đất an ninh	90		145	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.022		5.487	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.991		16.148	
2.2.4.1	Đất giao thông	7.037		7.523	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	6.668		6.750	
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	37		82	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	209		269	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	80		123	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	513		717	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	176		260	
2.2.4.8	Đất chợ	48		59	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	146		179	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77		184	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	264	0,44	279	0,44
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.086	1,80	1.132	1,80
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	25.388	42,18	25.121	39,80
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	19	0,03	7	0,01
3	Đất chưa sử dụng	5.065	3,34	3.850	2,53
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3.588		2.528	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	528		374	
3.3	Núi đá không có rừng cây	949		948	

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.663
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.366
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.302
	Trong đó: đất trồng lúa	2.242
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	64
1.2	Đất lâm nghiệp	124
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	111
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	13

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	109
1.4	Đất làm muối	44
1.5	Đất nông nghiệp khác	20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.890
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang trồng cây lâu năm	257
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.359
2.3	Đất rừng phòng hộ sang đất nông nghiệp không phải trồng rừng	274
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất	251
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	1
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	250

3. Diện tích thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích	3.038
1	Đất nông nghiệp	2.663
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.366
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.302
	Trong đó: đất trồng lúa	2.242
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	64
1.2	Đất lâm nghiệp	124
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	111
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	13
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	109
1.4	Đất làm muối	44
1.5	Đất nông nghiệp khác	20
2	Đất phi nông nghiệp	375
2.1	Đất ở	38
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	31
2.2	Đất chuyên dùng	37
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	18
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	5
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	281
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	945
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	225
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa)	132
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	93
1.2	Đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ)	418
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	299
1.4	Đất nông nghiệp khác	3
2	Đất phi nông nghiệp	272
2.1	Đất ở (đất ở đô thị)	1
2.2	Đất chuyên dùng	249
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xác lập ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thành phố Hải Phòng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Năm 2005 (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích tự nhiên	151.938	151.938	151.938	151.938	151.938	151.938
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	86.683	86.425	86.081	85.651	85.341	84.963
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	53.398	52.853	52.125	51.214	50.559	49.759
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	49.601	49.011	48.224	47.240	46.532	45.666
1.1.1.1	Đất trồng lúa	48.771	48.187	47.410	46.438	45.738	44.883
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	830	824	814	802	794	783
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.797	3.842	3.901	3.974	4.027	4.093
1.2	Đất lâm nghiệp	21.609	21.610	21.611	21.612	21.612	21.613
1.2.1	Đất rừng sản xuất	459	459	459	459	459	459
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12.815	12.818	12.822	12.826	12.829	12.833
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	8.335	8.333	8.330	8.327	8.325	8.322
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11.317	11.589	11.953	12.408	12.735	13.135
1.4	Đất làm muối	220	210	197	181	170	156
1.5	Đất nông nghiệp khác	139	163	195	236	265	300

2	Đất phi nông nghiệp	60.190	60.631	61.218	61.951	62.480	63.125
2.1	Đất ở	12.229	12.294	12.380	12.487	12.565	12.659
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	9.322	9.361	9.412	9.475	9.521	9.577
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.907	2.933	2.968	3.012	3.044	3.082
2.2	Đất chuyên dùng	21.204	21.613	22.158	22.838	23.328	23.927
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340	344	350	357	362	369
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.851	1.887	1.894	1.902	1.911	1.923
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.761	1.764	1.767	1.771	1.774	1.778
2.2.2.2	Đất an ninh	90	123	127	131	137	145
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.022	4.218	4.517	4.894	5.162	5.487
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.991	15.164	15.397	15.685	15.893	16.148
2.2.4.1	Đất giao thông	7.037	7.110	7.207	7.328	7.416	7.523
2.2.4.2	Đất thủy lợi	6.668	6.680	6.697	6.717	6.732	6.750
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	37	44	53	64	72	82
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	209	217	230	245	256	269
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	80	87	95	106	114	123
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	513	544	585	636	672	717
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	176	188	205	226	242	260
2.2.4.8	Đất chợ	48	50	52	55	56	59
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	146	151	158	166	172	179
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77	93	115	142	161	184
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	264	266	269	273	275	279
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.086	1.093	1.102	1.114	1.122	1.132
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	25.388	25.347	25.294	25.227	25.180	25.121
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	19	18	15	12	10	7
3	Đất chưa sử dụng	5.065	4.882	4.639	4.336	4.117	3.850
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3.588	3.428	3.217	2.952	2.761	2.528
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	528	505	474	436	408	374
3.3	Núi đá không có rừng cây	949	949	948	948	948	948

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.663	399	533	666	480	585
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.366	355	473	592	426	520
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.302	346	460	576	414	506
	Trong đó: đất trồng lúa	2.242	336	448	561	404	493
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	64	9	13	16	12	14
1.2	Đất lâm nghiệp	124	19	25	31	22	27
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	111	17	22	28	20	24
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	13	2	3	3	2	3

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	109	16	22	27	20	24
1.4	Đất làm muối	44	6	9	11	8	10
1.5	Đất nông nghiệp khác	20	3	4	5	4	4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.890	283	378	473	340	416
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang trồng cây lâu năm	257	38	51	64	46	58
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.359	204	272	340	245	298
2.3	Đất rừng phòng hộ sang đất nông nghiệp không phải trồng rừng	274	41	55	69	49	60
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất	251	38	50	63	45	55
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	1	1	0	0	0	0
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	250	37	50	63	45	55

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích	3.038	456	608	760	547	667
1	Đất nông nghiệp	2.663	399	533	666	480	585
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.366	355	473	592	426	520
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.302	346	460	576	414	506
	Trong đó: đất trồng lúa	2.242	336	448	561	404	493
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	64	9	13	16	12	14
1.2	Đất lâm nghiệp	124	19	25	31	22	27
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	111	17	22	28	20	24
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	13	2	3	3	2	3
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	109	16	22	27	20	24
1.4	Đất làm muối	44	6	9	11	8	10
1.5	Đất nông nghiệp khác	20	3	4	5	4	4
2	Đất phi nông nghiệp	375	57	75	94	67	82
2.1	Đất ở	38	5	9	10	6	8
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7	1	2	2	1	1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	31	4	7	8	5	7
2.2	Đất chuyên dùng	37	6	7	9	7	8
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12	2	2	3	2	3
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	18	3	4	5	2	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2	0	0	0	2	0

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	5	1	1	1	1	1
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	0	0	1	0	0
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6	2	1	1	1	1
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	281	42	56	70	51	62
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12	2	2	3	2	3

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	945	142	189	236	170	208
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	225	34	45	56	41	49
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa)	132	20	26	33	24	29
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	93	14	19	23	17	20
1.2	Đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ)	418	63	84	104	75	92
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	299	45	59	75	54	66
1.4	Đất nông nghiệp khác	3	0	1	1	0	1
2	Đất phi nông nghiệp	272	41	54	68	49	60
2.1	Đất ở (đất ở tại đô thị)	1	0	0	0	0	1
2.2	Đất chuyên dùng	249	37	50	62	45	55
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	0	0	1	0	0
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6	2	1	1	1	1
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15	2	3	4	3	3

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủy sản, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Công nghiệp, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Thể dục thể thao;
- Tổng cục Du lịch;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
Vụ ĐP, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b). Trang

Nguyễn Tấn Dũng- đã ký